

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2026/KDTM-ST

Ngày: 16-7-2026

“V/v T/c hợp đồng gia công”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3-VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Phi Hùng

2. Ông Nguyễn Văn Chùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Ngọc Phát – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Việt Thy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2026/TLST-KDTM, ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng gia công”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST - KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2026/QĐST-KDTM, ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần P.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100649627;

Do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp ngày 29/08/2019;

Địa chỉ trụ sở: Số F ấp N, xã N, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1989 – Có mặt;

CCCD số 084089010158, cấp ngày 26/01/2022;

Địa chỉ: ấp N, xã N, tỉnh Vĩnh Long;

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV T1;

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Duy A** – Chức vụ: Giám đốc – Vắng mặt;

Địa chỉ trụ sở: Số C đường B, tổ G, khóm A, Phường C, Tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Vĩnh Y**, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Căn cước công dân số: 086077006281 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/07/2021.

Địa chỉ: Ấp T, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 02 năm 2026 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Công ty cổ phần P trình bày:* Ngày 14/11/2025, Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1 ký Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK. Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận: Thời hạn cuối cùng giao hàng hóa và xuất hóa đơn: 10/12/2025;

Công ty cổ phần P đã tạm ứng 40% giá trị hợp đồng, tương đương 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho Công ty TNHH MTV T1. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV T1 đã không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng, cụ thể:

- Không giao bất kỳ hàng hóa;
- Không xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo thỏa thuận;
- Không hoàn trả số tiền đã nhận dù Công ty cổ phần P nhiều lần yêu cầu.

Ngày 02/01/2026 và 09/01/2026, hai bên đã lập 02 Biên bản ghi nhận sai phạm, trong đó Công ty TNHH MTV T1 thừa nhận vi phạm và cam kết khắc phục, nhưng sau đó tiếp tục không thực hiện.

Đến ngày 14/01/2026, đại diện Công ty TNHH MTV T1 thông báo không giao hàng, không xuất hóa đơn và cam kết hoàn tiền trong vòng 03 tuần kể từ ngày 15/01/2026, nhưng đến nay vẫn không hoàn trả tiền tạm ứng. Hành vi trên đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính, uy tín và tiến độ kinh doanh của Công ty cổ phần P, đồng thời xâm phạm trực tiếp quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nên cần được Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Công ty cổ phần P yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty TNHH MTV T1 hoàn trả cho Công ty cổ phần P số tiền đã nhận là 311.160.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*);

- Buộc bị đơn chịu lãi chậm trả tính từ ngày 10/12/2025 cho đến ngày 03/02/2026 với mức lãi suất 0.83%/tháng tương đương: $311.160.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 56 \text{ ngày} = 4.820.905 \text{ đồng}$ (*Bốn triệu, tám trăm hai mươi nghìn, chính trăm lẻ năm đồng*) và tiếp tục tính lãi cho đến khi bị đơn trả xong toàn bộ số tiền còn thiếu;

- Buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt theo hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK tạm tính đến ngày 03/02/2026 với mức lãi suất 0.1%/ngày tương đương: 43.562.400 đồng (5.6%) và số tiền bị thiệt hại bằng với số tiền mà nguyên đơn phải chịu do hành vi không thực hiện hợp đồng của bị đơn gây ra;

- Buộc bị đơn chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

* Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các phiên họp ngày 15/4/2026, 05/5/2026 và tại phiên tòa ngày 01/7/2026 và ngày 16/7/2026.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Công ty cổ phần P trình bày:

- Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Công ty TNHH MTV T2 thiệt hại bằng với số tiền mà nguyên đơn phải chịu do hành vi không thực hiện hợp đồng của bị đơn gây ra;

- Yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau: Buộc Công ty TNHH MTV T1 thanh toán cho Công ty cổ phần P tổng số tiền là 351.543.768 đồng (*Ba trăm năm mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*). Trong đó:

+ Tiền gốc là 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*);

+ Tiền lãi: 15.495.768 đồng (*Mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*);

+ Phạt vi phạm Hợp đồng: 24.888.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

* Công ty TNHH MTV T1: Vắng mặt;

* Ông Nguyễn Vĩnh Y: Vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3-Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- Thẩm quyền thụ lý: Vụ án có tranh chấp về hợp đồng gia công hàng hóa có thỏa thuận tòa án nơi công ty đăng ký trụ sở giải quyết mà bị đơn có địa chỉ tại phường C, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân khu vực 3-Vĩnh Long thụ lý là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025, điểm b khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015.

- Quan hệ tranh chấp: Do tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận liên quan đến hợp đồng gia công nên Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng gia công hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của BLTTDS năm 2015.

- Tư cách đương sự: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng như: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Việc xác minh, thu thập chứng cứ và giao nộp tài liệu, chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại Điều 95, 96 và 97 BLTTDS.

Trong vụ án này Thẩm phán thu thập chứng cứ bằng biện pháp: tiến hành lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh Y để làm căn cứ giải quyết vụ án là thực hiện đúng quy định tại Điều 105 của BLTTDS năm 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 11/3/2026 Tòa án thụ lý vụ án. Đến ngày 15/6/2026 Tòa án đưa vụ án ra xét xử là chấp hành đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử tại điểm b khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015.

- Trình tự thụ lý vụ án dân sự đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS. Các thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 175, 177, 179 BLTTDS năm 2015.

- Việc thực hiện các thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định tại Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 BLTTDS.

- Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, 49, 51 của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 86 BLTTDS năm 2015. Đại

diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các phiên họp ngày 15/4/2026, 05/5/2026 và tại phiên tòa ngày 01/7/2026, 16/7/2026 là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72, 73, 85 BLTTDS năm 2015.

4. Về việc giải quyết vụ án:

* *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn công ty cổ phần P trình bày:* Ngày 14/11/2025, công ty P và công ty T1 ký Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK. Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn cuối cùng giao hàng hóa và xuất hóa đơn là ngày 10/12/2025; Công ty cổ phần P đã tạm ứng 40% giá trị hợp đồng, tương đương 311.160.000 đồng cho Công ty TNHH MTV T1. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV T1 đã không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng, cụ thể không giao bất kỳ hàng hóa nào; không xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo thỏa thuận; không hoàn trả số tiền đã nhận dù Công ty cổ phần P nhiều lần yêu cầu.

Ngày 02/01/2026 và 09/01/2026, hai bên đã lập 02 Biên bản ghi nhận sai phạm, trong đó Công ty TNHH MTV T1 thừa nhận vi phạm và cam kết khắc phục, nhưng sau đó tiếp tục không thực hiện. Đến ngày 14/01/2026, đại diện Công ty TNHH MTV T1 thông báo không giao hàng, không xuất hóa đơn và cam kết hoàn tiền trong vòng 03 tuần kể từ ngày 15/01/2026, nhưng đến nay vẫn không hoàn trả. Hành vi trên đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính, uy tín và tiến độ kinh doanh của Công ty cổ phần P.

Công ty cổ phần P có yêu cầu khởi kiện như sau:

- Xác định Công ty TNHH MTV T1 vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng theo Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK ký ngày 14/11/2025.
- Buộc Công ty TNHH MTV T1 hoàn trả cho công ty P số tiền đã nhận là 311.160.000 đồng.
- Buộc bị đơn chịu lãi chậm trả tính từ ngày 10/12/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền theo quy định của pháp luật.
- Buộc bị đơn thanh toán toàn bộ án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

Ngày 06/02/2026, Công ty cổ phần P sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc Công ty TNHH MTV T1 hoàn trả cho Công ty cổ phần P số tiền đã nhận là 311.160.000 đồng.
- Buộc bị đơn chịu lãi chậm trả tính từ ngày 10/12/2025 cho đến ngày 03/02/2026 với mức lãi suất 0.83%/tháng tương đương: $311.160.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 56 \text{ ngày} = 4.820.905 \text{ đồng}$ và tiếp tục tính lãi cho đến khi bị đơn trả xong toàn bộ số tiền còn thiếu.

- Buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt theo hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK tạm tính đến ngày 03/02/2026 với mức lãi suất 0.1%/ngày tương đương: 43.562.400 đồng (5.6%) và số tiền bị thiệt hại bằng với số tiền mà nguyên đơn phải chịu do hành vi không thực hiện hợp đồng của bị đơn gây ra.

- Buộc bị đơn chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

* Bị đơn Công ty TNHH MTV T1 do bà Nguyễn Thị Duy A đại diện theo pháp luật không cung cấp tài liệu chứng cứ, không yêu cầu trong vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Vĩnh Y trình bày: Ông Y là chồng của bà A – Giám đốc Công ty TNHH MTV T1. Bà A đang đi làm ở xa nên vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án. Hiện tại Công ty TNHH MTV T1 đã tạm ngưng hoạt động nhưng chưa tuyên bố phá sản. Đối với yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần P thì ông Y đồng ý trả số tiền gốc là 311.160.000 đồng tuy nhiên xin không trả tiền lãi và số tiền bị thiệt hại.

Khi thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH MTV T1 có đóng 100 bộ sản phẩm thì Công ty cổ phần P có đến nghiệm thu sản phẩm tuy nhiên Công ty cổ phần P cho rằng không đúng kích cỡ, phía Công ty TNHH MTV T1 có đề nghị đóng lại thì Công ty cổ phần P không đồng ý và khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc Công ty TNHH MTV T1 hoàn trả cho Công ty cổ phần P số tiền đã nhận là 311.160.000 đồng và thay đổi yêu cầu về lãi chậm trả tính từ ngày 16/01/2026 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 0.83%/tháng tương đương số tiền 15.495.768 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi bị đơn trả xong toàn bộ số tiền còn thiếu. Buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt theo hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-theo mức phạt 8% trên giá trị hợp đồng là: 24.888.000 đồng và xin rút yêu cầu về bồi thường thiệt hại. Buộc Công ty TNHH MTV T1 chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do.

Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay. Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của công ty P là có căn cứ chấp nhận một phần. Bồi lẽ:

(1). Đối với yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả số tiền đã nhận theo hợp đồng, Ngày 14/11/2025, các bên ký kết Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK, theo đó tổng giá trị hợp đồng là 777.900.000 đồng, nguyên đơn có nghĩa vụ tạm ứng cho bị đơn 40% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền 311.160.000 đồng. Căn cứ các chứng từ chuyển khoản ngày 28/11/2025,

02/12/2025, 04/12/2025 và 05/12/2025, có đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền tạm ứng nêu trên.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thời hạn cuối cùng giao hàng là ngày 10/12/2025. Tuy nhiên, bị đơn không giao hàng đúng thời hạn, không xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo thỏa thuận và cũng không hoàn trả số tiền đã nhận mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nên hai bên đã ký kết Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn giao hàng là ngày 15/01/2026. Tại các Biên bản ghi nhận sai phạm ngày 02/01/2026, ngày 09/01/2026 và Biên bản xử phạt vi phạm ngày 13/01/2026, bị đơn đều thừa nhận việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, đồng thời cam kết khắc phục, hoàn trả tiền nhưng không thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng hoặc đã hoàn trả tiền cho nguyên đơn.

Do đó, có đủ căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo hợp đồng, làm cho mục đích giao kết hợp đồng của nguyên đơn không đạt được. Vì vậy, yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả số tiền 311.160.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại nên được chấp nhận.

(2). Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả, xét thấy do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã nhận theo hợp đồng nên phải chịu lãi đối với khoản tiền chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu không vượt quá giới hạn pháp luật cho phép và bị đơn cũng không có ý kiến phản đối về căn cứ tính lãi. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử và tiếp tục trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ, cụ thể tạm tính từ ngày 16/01/2026 đến ngày 16/7/2026 tương đương số tiền 15.495.768 đồng.

(3). Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng nhận thấy tại khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng gia công và Biên bản xử phạt vi phạm do các bên lập sau khi phát sinh vi phạm đều có thỏa thuận bị đơn phải chịu mức phạt 0,1%/ngày trên giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm, tổng mức phạt không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ vi phạm là chưa vượt quá mức giới hạn theo Điều 301 Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên tại Phụ lục hợp đồng có xác nhận thời gian gia hạn hợp đồng đến ngày 15/01/2026 và điều chỉnh giá trị hàng hóa từ 777.900.000 đồng thành 311.110.000 đồng do đó chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền phạt vi phạm trong phạm vi 8% nghĩa vụ vi phạm, cụ thể là 24.888.000 đồng.

(4). Đối với việc rút yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại tại phiên tòa của nguyên đơn là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Do đó, đình chỉ đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS năm 2015.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Vĩnh Y cho rằng bị đơn đã gia công được 100 bộ sản phẩm nhưng nguyên đơn không đồng ý nhận hàng, tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày, không được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ hợp pháp. Mặt khác, các biên bản ghi nhận sai phạm và biên bản xử phạt vi phạm đều thể hiện bị đơn đã thừa nhận hành vi vi phạm nghĩa vụ giao hàng và cam kết hoàn trả số tiền đã nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến này để miễn trừ trách nhiệm cho bị đơn.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả số tiền đã nhận, thanh toán tiền lãi chậm trả và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận, tổng cộng là 351.543.768 đồng; đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại do nguyên đơn rút yêu cầu.

Về án phí: Buộc Công ty TNHH MTV T1 chịu số tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định đối với số tiền phải trả cho Công ty cổ phần P. Công ty TNHH MTV T1 phải nộp số tiền là 17.577.188 đồng

Từ những phân tích trên quan điểm của Viện kiểm sát:

Áp dụng khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 40, Điều 147, 227, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 353, 356, 357, 360, 418, 542 đến 550 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 178 đến 182, 300, 301, 302, 303, 306 Luật Thương Mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH. Đề nghị:

(1). Đình chỉ yêu cầu buộc công ty TNHH MTV T2 thiệt hại do hành vi không thực hiện hợp đồng.

(2). Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần P.

Buộc Công ty TNHH MTV T1 hoàn trả số tiền đã nhận là 311.160.000 đồng, thanh toán tiền lãi chậm trả là 15.495.768 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 24.888.000 đồng tổng cộng là 351.543.768 đồng.

Về án phí: Buộc Công ty TNHH MTV T1 chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 17.577.188 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK ký ngày 14/11/2025 giữa Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1. Mục đích giao kết hợp đồng nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh của các bên nên được xác định là tranh chấp kinh doanh, thương mại về hợp đồng gia công thuộc thẩm quyền giải quyết nên Tòa án nhân dân Khu vực 3-Vĩnh Long thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng gia công

là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T1 và anh Nguyễn Vĩnh Y đã được triệu tập tại các phiên họp ngày 15/4/2026, 05/5/2026 và tại phiên tòa ngày 01/7/2026, ngày 16/7/2026 nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ theo khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc vắng mặt của đương sự nêu trên là không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Công ty TNHH MTV T2 thiệt hại bằng với số tiền mà nguyên đơn phải chịu do hành vi không thực hiện hợp đồng của bị đơn gây ra là sự tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ Hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK ngày 14/11/2025, Công ty cổ phần P đã thực hiện nghĩa vụ tạm ứng cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*), tương đương 40% giá trị hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng ký ngày 09/01/2026 ký giữa Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1 điều chỉnh về số lượng và giá trị hàng hoá.

Theo thỏa thuận, thời hạn cuối cùng để bị đơn giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng là ngày 10/12/2025. Tuy nhiên, bị đơn không giao bất kỳ hàng hóa nào, không xuất hóa đơn theo thỏa thuận và cũng không hoàn trả số tiền đã nhận.

Ngày 02/01/2026 và ngày 09/01/2026, các bên lập biên bản ghi nhận sai phạm. Trong các biên bản này, Công ty TNHH MTV T1 thừa nhận việc vi phạm hợp đồng và cam kết khắc phục.

Tại văn bản ngày 08/01/2026, Công ty TNHH MTV T1 xác nhận không thể giao hàng, không đủ năng lực sản xuất, không xuất hóa đơn và cam kết hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận.

Như vậy có đủ căn cứ xác định Công ty TNHH MTV T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo hợp đồng gia công 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK ngày 14/11/2025 và Phụ lục Hợp đồng ký ngày 09/01/2026 ký giữa Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1 điều chỉnh về số lượng và giá trị hàng hoá làm cho mục đích giao kết hợp đồng của nguyên đơn và bị đơn không đạt được. Việc bị đơn không giao hàng, không xuất hóa đơn và không hoàn trả khoản tiền đã nhận là hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự, phải chịu trách nhiệm theo quy định tại các Điều 351, 357, 360, 468 và các quy định về hợp đồng gia công của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định bị đơn vi phạm hợp đồng

và buộc hoàn trả số tiền 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả: Theo phụ lục Hợp đồng ký ngày 09/01/2026 giữa Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1 điều chỉnh về thời gian hoàn thành mới là ngày 15/01/2026. Hết thời hạn 15/01/2026, bị đơn vi phạm nghĩa vụ đã ký kết nên yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*), tính từ ngày 16/01/2026 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận là 06 tháng với số tiền là 15.495.768 đồng (*Mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*).

[4] Đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt theo hợp đồng gia công số 14.11.2025/HĐGC/TBGD-TK tạm tính đến ngày 03/02/2026 với mức lãi suất 0.1%/ngày. Theo phụ lục Hợp đồng ký ngày 09/01/2026 ký giữa Công ty cổ phần P và Công ty TNHH MTV T1 điều chỉnh về số lượng và giá trị hàng hoá tại Điều 2 của phụ lục Hợp đồng. Nên có căn cứ phạt 0.1%/ ngày trên số tiền đã điều chỉnh là 311.100.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm nghìn đồng*). Số tiền phạt là 55.998.000 đồng vượt thoả thuận phạt là không được vượt 8% của Hợp đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức phạt tối đa 8% của Hợp đồng tương đương với số tiền là 24.888.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty TNHH MTV T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 30, 40, 147, 266, 271, 273, khoản 2 Điều 227, 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 178 đến 182, 300, 301, 302, 303, 306 Luật Thương Mại năm 2005;

Căn cứ các Điều 351, 357, 360, 468, 544 đến 556 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH MTV T2 thiệt hại do hành vi không thực hiện hợp đồng gây ra.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần P.

Buộc Công ty TNHH MTV T1 trả cho Công ty cổ phần P tổng số tiền là 351.543.768 đồng (*Ba trăm năm mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*). Trong đó:

- Tiền gốc (tiền ứng Hợp đồng) là 311.160.000 đồng (*Ba trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*);

- Tiền lãi: 15.495.768 đồng (*Mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*);

- Phạt vi phạm Hợp đồng: 24.888.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH MTV T1 chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền phải thi hành thì còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Buộc Công ty TNHH MTV T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 17.577.188 đồng (*Mười bảy triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

3.2. Hoàn trả cho Công ty cổ phần P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.900.000 đồng (*Bảy triệu, chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004169 ngày 10/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND KV3-VL: 01
- Phòng THADS KV3: 01
- Dương sự: 03
- Lưu: 04

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lệ Thẩm